



miàn bǎn

面板

noun · panel

Example Sentences

zhè ge miàn bǎn kòng zhì zhe zhěng gè xì tǒng
这个面板控制着整个系统。

This panel controls the entire system.

shǒu jī miàn bǎn suì le xū yào gēng huàn
手机面板碎了，需要更换。

The phone panel is broken and needs to be replaced.

Trace each character, then write the word on your own.

面	面	面	面	面	面	面	面	面	面	面
面										
板	板	板	板	板	板	板	板	板	板	板